

Phụ lục 1

BỘ Y TẾ
ĐẠI HỌC Y DƯỢC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH MINH CHỨNG CHO TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ CỦA NGƯỜI DỰ TUYỂN TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

(Ban hành kèm Quyết định số:4452 /QĐ-ĐHYD ngày 31 tháng 12 năm 2021 của
Hiệu trưởng Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh)

1/ Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài

2/ Bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp

3/ Chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài

BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỔI MỘT SỐ VĂN BẰNG HOẶC CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ TƯƠNG ĐƯƠNG BẬC 3 KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ /Văn bằng	Trình độ/Thang điểm tương đương Bậc 3
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30 - 45
		TOEFL ITP	450-499
		IELTS Test Report Form	4.0 - 5.0
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149
		Aptis ESOL International Certificate	Aptis B1
		VSTEP (Vietnamese standardized test of English Proficiency)	B1
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1

Phụ lục 1

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ /Văn bằng	Trình độ/Thang điểm tương đương Bậc 3
			Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1
		The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному	ТРКИ-1

4/ Chứng chỉ theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam

Chứng chỉ theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam: được cấp bởi các cơ sở giáo dục, đào tạo được Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp Quyết định cho phép tổ chức thi và cấp chứng chỉ theo khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam, theo đúng mẫu quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (mẫu đính kèm bên dưới).

Mặt trong mẫu chứng chỉ tiếng anh do Bộ Giáo dục và Đào tạo qui định:

18 cm

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

CERTIFICATE OF PROFICIENCY

In:
Level:

This is to certify that

Full name:
Date of birth:
Has taken the Foreign Language Proficiency Assessment Exam based on the 6-level Foreign Language Proficiency Framework for Vietnam
Date of Exam:
Overall Score:

Listening: Reading:
Speaking: Writing:

Hanoi,

Decision number:
Certificate number:
Reference number:



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ

Ngôn ngữ:
Bậc:

Cấp cho

Họ và tên:
Ngày sinh:
Đã tham dự kỳ thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam
Ngày thi:
Điểm thi:

Nghe: Đọc:
Nói: Viết:

Hà Nội, ngày tháng năm

HIỆU TRƯỞNG

Số Quyết định:
Số hiệu:
Số vào sổ cấp chứng chỉ: